

**UBND HUYỆN MƯỜNG ẢNG  
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số: 30/CKNS-TCKH**

*Mường Ảng, ngày 04 tháng 4 năm 2025*

Về việc công bố công khai tình hình  
thực hiện dự toán ngân sách địa  
phương quý I năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính tỉnh Điện Biên;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Mường Ảng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2025;*

Để việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương được thực hiện theo đúng quy định; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2025 (theo các biểu mẫu và thuyết minh kèm theo Công văn này).

Trên đây là nội dung Công văn về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý I năm 2025, huyện Mường Ảng./.

**Nơi nhận:**

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: TCKH.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Doãn Đức Chính**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 30/CKNS-TCKH ngày 04/4/2025 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                    | Cùng kỳ năm trước | Dự toán giao đầu năm 2025 | Số thực hiện quý I/2025 | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |                                                             |                   |                           |                         | Dự toán giao đầu năm 2025     | Cùng kỳ năm trước |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                                    | <i>1</i>          | <i>2</i>                  | <i>3</i>                | <i>4 = 3/2</i>                | <i>5 = 3/1</i>    |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                          | <b>341.291</b>    | <b>605.263</b>            | <b>176.036</b>          | <b>29,08%</b>                 | <b>51,58%</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Thu cân đối ngân sách nhà nước</b>                       | <b>10.962</b>     | <b>24.300</b>             | <b>10.462</b>           | <b>43,05%</b>                 | <b>95,44%</b>     |
| 1          | Thu nội địa                                                 | 10.962            | 24.300                    | 10.462                  | 43,05%                        | 95,44%            |
|            | Trong đó: Phần ngân sách huyện hưởng                        | 10.714            | 22.100                    | 9.998                   | 45,24%                        | 93,32%            |
| 2          | Thu viện trợ                                                |                   |                           |                         |                               |                   |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                        | <b>247.684</b>    | <b>583.163</b>            | <b>126.398</b>          | <b>21,67%</b>                 | <b>51,03%</b>     |
| 1          | Bổ sung cân đối                                             | 76.000            | 546.765                   | 90.000                  | 16,46%                        | 118,42%           |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                         | 171.684           | 36.398                    | 36.398                  | 100,00%                       | 21,20%            |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>            | <b>82.893</b>     |                           | <b>39.640</b>           |                               | <b>47,82%</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách</b>                                 | <b>-</b>          |                           | <b>-</b>                |                               |                   |
| <b>V</b>   | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>                    | <b>-</b>          |                           | <b>-</b>                |                               |                   |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                             | <b>131.928</b>    | <b>605.263</b>            | <b>134.233</b>          | <b>22,18%</b>                 | <b>101,75%</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>                     | <b>111.668</b>    | <b>568.865</b>            | <b>128.250</b>          | <b>22,54%</b>                 | <b>114,85%</b>    |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                       | 7.275             | 21.545                    | 9.077                   | 42,13%                        | 124,77%           |
| 2          | Chi thường xuyên                                            | 104.393           | 535.754                   | 118.063                 | 22,04%                        | 113,09%           |
| 3          | Các nhiệm vụ chi khác                                       | -                 | -                         | 1.110                   |                               |                   |
| 4          | Dự phòng ngân sách                                          |                   | 11.377                    | -                       | 0,00%                         |                   |
| 5          | Nguồn tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương               |                   | 189                       | -                       | 0,00%                         |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ</b>                  | <b>20.260</b>     | <b>36.398</b>             | <b>5.983</b>            | <b>16,44%</b>                 | <b>29,53%</b>     |
| 1          | Các Chương trình mục tiêu quốc gia                          | 20.260            | 36.302                    | 5.983                   | 16,48%                        | 29,53%            |
| 2          | Các Chương trình mục tiêu                                   | -                 | 96                        | 0                       | 0,00%                         |                   |
| <b>III</b> | <b>Chi trả ngân sách cấp trên</b>                           | <b>-</b>          | <b>0</b>                  | <b>0</b>                |                               |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau (số dự kiến)</b> | <b>-</b>          |                           | <b>0</b>                |                               |                   |

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 30/CKNS-TCKH ngày 04/4/2025 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                             | Cùng kỳ năm trước | Dự toán giao đầu năm 2025 | Số thực hiện quý I/2025 | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|------------|------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |                                                      |                   |                           |                         | Dự toán giao đầu năm 2025     | Cùng kỳ năm trước |
| <i>A</i>   | <i>B</i>                                             | <i>1</i>          | <i>2</i>                  | <i>3</i>                | <i>4 = 3/2</i>                | <i>5 = 3/1</i>    |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                   | <b>10.962</b>     | <b>24.300</b>             | <b>10.462</b>           | <b>43,05%</b>                 | <b>95,44%</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                   | <b>10.962</b>     | <b>24.300</b>             | <b>10.462</b>           | <b>43,05%</b>                 | <b>95,44%</b>     |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                 | 30                | 50                        | 38                      | 76,00%                        | 126,67%           |
| 2          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh              | 2.447             | 7.950                     | 3.541                   | 44,54%                        | 144,71%           |
| 3          | Thuế thu nhập cá nhân                                | 347               | 1.500                     | 421                     | 28,07%                        | 121,33%           |
| 4          | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                   | 1                 | 300                       | 1                       | 0,33%                         | 100,00%           |
| 5          | Lệ phí trước bạ                                      | 1.515             | 3.700                     | 1.411                   | 38,14%                        | 93,14%            |
| 6          | Thu phí, lệ phí                                      | 412               | 1.400                     | 927                     | 66,21%                        | 225,00%           |
| 7          | Các khoản thu về nhà, đất                            | 5.852             | 7.000                     | 3.609                   | 51,56%                        | 61,67%            |
| -          | Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước                 | 505               | 950                       | 89                      | 9,37%                         | 17,62%            |
| -          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                     | 1                 | 50                        |                         | 0,00%                         | 0,00%             |
| -          | Thu cấp quyền sử dụng đất                            |                   |                           | 3.520                   |                               |                   |
| -          | Thu tiền sử dụng đất                                 | 5.346             | 6.000                     |                         | 0,00%                         | 0,00%             |
| 8          | Thu khác ngân sách                                   | 330               | 2.300                     | 477                     | 20,74%                        | 144,55%           |
| 9          | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác       | 28                | 100                       | 37                      | 37,00%                        | 132,14%           |
| <b>B</b>   | <b>THU NS HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>         | <b>341.291</b>    | <b>605.263</b>            | <b>176.036</b>          | <b>29,08%</b>                 | <b>51,58%</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSNN trên địa bàn ngân sách huyện hưởng</b>   | <b>10.714</b>     | <b>22.100</b>             | <b>9.998</b>            | <b>45,24%</b>                 | <b>93,32%</b>     |
| 1          | Từ các khoản phân chia                               |                   |                           |                         |                               |                   |
| 2          | Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng             | 10.714            | 22.100                    | 9.998                   | 45,24%                        | 93,32%            |
| <b>II</b>  | <b>Bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                 | <b>247.684</b>    | <b>583.163</b>            | <b>126.398</b>          | <b>21,67%</b>                 | <b>51,03%</b>     |
| 1          | Bổ sung cân đối                                      | 76.000            | 546.765                   | 90.000                  | 16,46%                        | 118,42%           |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                  | 171.684           | 36.398                    | 36.398                  | 100,00%                       | 21,20%            |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>     | <b>82.893</b>     |                           | <b>39.640</b>           |                               | <b>47,82%</b>     |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách</b>                          |                   |                           | -                       |                               |                   |
| <b>V</b>   | <b>Thu các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách</b> | -                 |                           | -                       |                               |                   |

## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: 30/CKNS-TCKH ngày 04/4/2025 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT                         | Nội dung                                                      | Cùng kỳ năm trước | Dự toán giao đầu năm 2025 | Số thực hiện quý I/2025 | So sánh ước thực hiện với (%) |                   |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                             |                                                               |                   |                           |                         | Dự toán giao đầu năm 2025     | Cùng kỳ năm trước |
| A                           | B                                                             | 1                 | 2                         | 3                       | 4 = 3/2                       | 5 = 3/1           |
| <b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D):</b> |                                                               | <b>131.928</b>    | <b>605.263,00</b>         | <b>134.233</b>          | <b>22,18%</b>                 | <b>101,75%</b>    |
| <b>A</b>                    | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                            | <b>111.668</b>    | <b>568.865,00</b>         | <b>128.250</b>          | <b>22,54%</b>                 | <b>114,85%</b>    |
| <b>I</b>                    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>7.275</b>      | <b>21.545,00</b>          | <b>9.077</b>            | <b>42,13%</b>                 | <b>124,77%</b>    |
| 1                           | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 7.275             | 21.545,00                 | 9.077                   | 42,13%                        | 124,77%           |
| 2                           | Chi đầu tư cho phát triển khác                                |                   |                           |                         |                               |                   |
| <b>II</b>                   | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>104.393</b>    | <b>535.754,00</b>         | <b>118.063</b>          | <b>22,04%</b>                 | <b>113,09%</b>    |
|                             | Trong đó:                                                     |                   |                           |                         |                               |                   |
| 1                           | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 51.650            | 316.422,00                | 68.651                  | 21,70%                        | 132,92%           |
| 2                           | Chi khoa học và công nghệ                                     |                   |                           |                         |                               |                   |
| 3                           | Chi y tế                                                      |                   | 200,00                    |                         | 0,00%                         |                   |
| 4                           | Chi văn hóa thông tin                                         | 753               | 5.006,00                  | 896                     | 17,90%                        | 118,99%           |
| 5                           | Chi phát thanh, truyền hình                                   | 326               | 2.205,00                  | 442                     | 20,05%                        | 135,58%           |
| 6                           | Chi thể dục thể thao                                          | 31                | 450,00                    | 62                      | 13,78%                        | 200,00%           |
| 7                           | Chi bảo vệ môi trường                                         | 1                 | 3.000,00                  | 46                      | 1,53%                         | 4600,00%          |
| 8                           | Chi hoạt động kinh tế                                         | 19.826            | 40.543,00                 | 12.348                  | 30,46%                        | 62,28%            |
| 9                           | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  | 21.969            | 117.825,30                | 27.173                  | 23,06%                        | 123,69%           |
| 10                          | Chi bảo đảm xã hội                                            | 5.678             | 29.364,00                 | 5.032                   | 17,14%                        | 88,62%            |
| <b>III</b>                  | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                  |                   |                           | <b>1.110</b>            |                               |                   |
| <b>IV</b>                   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     |                   | <b>11.377,00</b>          |                         | <b>0,00%</b>                  |                   |
| <b>V</b>                    | <b>Nguồn tiết kiệm tạo nguồn CCTL</b>                         |                   | <b>189,00</b>             |                         | <b>0,00%</b>                  |                   |
| <b>B</b>                    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> | <b>20.260</b>     | <b>36.398,00</b>          | <b>5.983</b>            | <b>16,44%</b>                 |                   |
| 1                           | Các Chương trình mục tiêu quốc gia                            | 20.260            | 36.302,00                 | 5.983                   | 16,48%                        |                   |
| 2                           | Các Chương trình mục tiêu                                     | -                 | 96,00                     |                         | 0,00%                         |                   |
| <b>C</b>                    | <b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                         | <b>-</b>          | <b>-</b>                  | <b>-</b>                |                               |                   |
| 1                           | Nộp trả ngân sách cấp trên                                    | -                 |                           |                         |                               |                   |
| <b>D</b>                    | <b>CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU (SỐ DỰ KIẾN)</b>       |                   |                           |                         |                               |                   |